TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
PETROVIETNAM TRANSPORTATION CORPORATION

Số/No.: .686../VTDK-KHĐT
V/v CBTT Báo cáo tài chính Riêng giữa niên độ đã được soát xét 6T2025 và giải trình biến động LNST.
Re: Disclosure of the Reviewed interim separate financial statements 6M2025 and Explanation of profit after tax fluctuations.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Tp. HCM, ngày 22 tháng 08 năm 2025
HCMC, August 22nd, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

To: ***- State Securities Commission of Vietnam***
- Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí/ *PetroVietnam Transportation Corporation*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: PVT
- Địa chỉ/*Address*: Tầng 2, Tòa nhà số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh/ *Floor 2, Tower No. 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, HCMC.*
- Điện thoại/*Tel*: (84.28) 39111301 Fax: (84.28) 39111300
- Email: ir@pvtrans.com

2. Nội dung công bố thông tin/ *Content of disclosure*:

Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) đã ban hành Báo cáo tài chính Riêng đã soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế./ *PetroVietnam Transportation Corporation (PVTrans) issued the Reviewed interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025 and Explanation of profit after tax fluctuations.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 22/08/2025 tại đường dẫn *https://www.pvtrans.com./ This information was published on PVTrans' website on August 22nd, 2025, at the following link https://www.pvtrans.com.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *We hereby affirm that the information disclosed above is truthful, and we shall take full legal responsibility for the accuracy and integrity of the disclosed content.*

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS, TGĐ /BOD, BOS, CEO;
- Lưu VT, KHĐT, Ban TH/Archieved;

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- BCTC Riêng giữa niên độ đã được soát xét/ The reviewed interim separate financial statements;
- Giải trình biến động LNST/ Explanation of profit after tax fluctuations.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Vân

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Ký ngày: 22/8/2025 16:49:10

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL INDUSTRY – ENERGY GROUP
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
PETROVIETNAM TRANSPORTATION CORPORATION

Số/*No.*: 684 /VTDK-TCKT
V/v/*Re:* Giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 của BCTC riêng đã soát xét có sự biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước/*Explanation for profit after tax of separate financial statements for the first 6 month of 2025 with fluctuations of 10% or more compared to last year period*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. HCM, ngày 22 tháng 8 năm 2025
HCMC, 22 August 2025

Kính gửi: - Uỷ Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE)
To: - *State Securities Commision of Vietnam*
- *Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE)*

Căn cứ theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (với mã Chứng khoán là PVT) giải trình về Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng đầu năm 2025 đã soát xét của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau/*Pursuant to the provisions of Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 regarding guidelines for information disclosure in the securities market, PetroVietnam Transportation Corporation (stock code: PVT) hereby explains for profit after corporate income tax of reviewed separate income statement for the first 6 month of 2025 of PetroVietnam Transportation Corporation with fluctuations of 10% or more compared to last year period, details as follows*:

Chỉ tiêu/ ***Item***	**Năm 2025/** ***Year 2025***	**Năm 2024/** ***Year 2024***	**Chênh lệch/** ***Difference***	**Tỷ lệ/** ***Percentage***
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm/*Profit after corporate income tax for the first 6 month*	322.520.391.375	278.119.275.411	44.401.115.964	15,96%

⇨ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 tăng 15,96% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do gia tăng hiệu quả khai thác đội tàu của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí và lợi nhuận từ hoạt động tài chính (cổ tức từ các công ty con, công ty liên kết tăng so với cùng kỳ năm trước)./*Profit after corporate income tax for the first 6 month of 2025 increased by 15,96% compared to last year period, mainly due to increase in operational efficiency of the fleet of PetroVietnam Transportation Corporation and profit from financial activities (increase in dividends from subsidiaries and affiliates compared to last year period).*

Theo trên là những ý kiến giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí kính chuyển Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM xem xét./*The above explanations are hereby submitted by PetroVietnam Transportation Corporation to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange for their consideration.*

Rất mong được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Quý Cơ quan./*We look forward to your support and assistance.*

Trân trọng kính chào!/*Best regards!*

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Nguyễn Duyên Hiếu

Nơi nhận/*Recipients:*
- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (để b/c)/*BOD, BOS (to report)*;
- Tổ công bố thông tin (để t/h)/*Information Disclosure Team (to perform)*;
- Lưu/*Archieved*: VT, TCKT(1b)/*Doc, FA(1c)*

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên độc lập
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Cao Trọng Tuấn	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)
Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Sĩ Thuận	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0302743192 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Deloitte.

Chi nhánh Công Ty TNHH
Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
Số 57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

Số: 0136 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2025, từ trang 4 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

M.S.C.N: 0100112500-002 CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 18 tháng 8 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.
Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam
Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.
Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.
Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

© 2025 Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.619.955.009.229**	**2.421.030.652.169**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**409.599.688.457**	**293.230.349.674**
1.	Tiền	111		180.699.688.457	178.230.349.674
2.	Các khoản tương đương tiền	112		228.900.000.000	115.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.488.895.768.969**	**1.337.838.190.198**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.488.895.768.969	1.337.838.190.198
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**613.166.651.433**	**668.718.820.825**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	536.761.362.937	605.167.823.771
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.912.045.105	13.685.354.993
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	74.493.243.391	49.865.642.061
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**75.016.992.761**	**100.548.091.831**
1.	Hàng tồn kho	141	8	75.016.992.761	100.548.091.831
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**33.275.907.609**	**20.695.199.641**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	32.865.138.684	20.695.199.641
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	410.768.925	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**6.776.084.599.776**	**7.095.307.853.711**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**6.485.329.080**	**6.239.909.490**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	6.485.329.080	6.239.909.490
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**3.974.062.014.952**	**4.271.680.184.298**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.972.792.735.981	4.271.080.239.848
	- Nguyên giá	*222*		*6.121.459.148.485*	*6.122.213.520.392*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.148.666.412.504)*	*(1.851.133.280.544)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	1.269.278.971	599.944.450
	- Nguyên giá	*228*		*7.784.259.341*	*6.895.384.941*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6.514.980.370)*	*(6.295.440.491)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**529.200.000**	**2.558.628.801**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		529.200.000	2.558.628.801
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**11**	**2.658.049.879.714**	**2.658.049.879.714**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		2.515.112.112.414	2.515.112.112.414
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.000.000.000	97.000.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**136.958.176.030**	**156.779.251.408**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	136.764.450.716	152.679.620.009
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	193.725.314	4.099.631.399
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**9.396.039.609.005**	**9.516.338.505.880**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3.116.428.280.789**	**3.521.677.119.158**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.236.788.014.514**	**1.441.349.624.194**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	200.604.439.418	326.091.062.364
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.061.145.665	10.209.310.311
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	50.520.552.628	33.873.035.370
4.	Phải trả người lao động	314		78.639.606.139	100.181.919.131
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	36.788.525.027	47.660.943.473
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25.282.540.616	28.291.649.424
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	111.556.454.907	122.305.008.503
8.	Vay ngắn hạn	320	18	490.485.334.434	533.763.676.811
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	79.760.617.680	103.354.578.024
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		154.088.798.000	135.618.440.783
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.879.640.266.275**	**2.080.327.494.964**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		87.542.363.589	95.185.272.591
2.	Phải trả dài hạn khác	337	17	247.439.992.001	247.439.992.001
3.	Vay dài hạn	338	18	1.487.152.206.472	1.709.037.594.029
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	57.505.704.213	28.664.636.343
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**6.279.611.328.216**	**5.994.661.386.722**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**20**	**6.279.611.328.216**	**5.994.661.386.722**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.699.312.350.000	3.560.126.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.699.312.350.000*	*3.560.126.380.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.211.327.603.129	1.041.008.230.336
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		324.127.978.357	1.348.683.379.656
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*1.607.586.982*	*722.509.214.977*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*421b*		*322.520.391.375*	*626.174.164.679*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**9.396.039.609.005**	**9.516.338.505.880**

Đinh Mai Phương	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**1.845.771.151.679**	**1.610.786.535.191**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**23**	**1.845.771.151.679**	**1.610.786.535.191**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.386.714.348.209	1.221.518.283.038
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**459.056.803.470**	**389.268.252.153**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	72.411.936.754	50.206.764.070
6.	Chi phí tài chính	22	27	84.483.410.845	89.015.254.735
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*67.532.152.527*	*65.423.378.356*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	43.082.022.327	20.324.103.777
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)**	**30**		**403.903.307.052**	**330.135.657.711**
9.	Thu nhập khác	31		10.186.364.036	18.071.774.488
10.	Chi phí khác	32		14.592.904.676	141.549.997
11.	**(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(4.406.540.640)**	**17.930.224.491**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**399.496.766.412**	**348.065.882.202**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	73.070.468.952	68.718.075.861
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	3.905.906.085	1.228.530.930
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**322.520.391.375**	**278.119.275.411**

Đinh Mai Phương	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***399.496.766.412***	***348.065.882.202***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	299.852.901.683	234.404.755.802
Các khoản dự phòng	03	5.247.107.526	(31.572.356.876)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	3.476.011.579	33.203.557.962
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(60.680.552.215)	(48.011.977.300)
Chi phí lãi vay	06	67.532.152.527	65.423.378.356
Chi phí lãi trả chậm	07	7.873.067.345	9.894.454.809
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***722.797.454.857***	***611.407.694.955***
Thay đổi các khoản phải thu	09	55.058.239.626	24.685.844.654
Thay đổi hàng tồn kho	10	25.531.099.070	(8.423.989.917)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(189.769.850.593)	(64.492.037.412)
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.745.230.250	(1.776.806.611)
Tiền lãi vay đã trả	14	(69.605.157.371)	(68.149.512.300)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(53.299.222.857)	(23.148.573.870)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.100.092.664)	(15.525.926.142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***475.357.700.318***	***454.576.693.357***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(205.303.536)	(4.310.334.237)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	522.727.272	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.381.357.578.771)	(1.643.684.910.983)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.230.300.000.000	1.595.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(111.609.000.000)
6. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	62.422.611.097	57.293.066.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(88.317.543.938)***	***(107.311.178.657)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	73.167.563.718
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(278.279.385.749)	(523.406.337.478)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(127.085.200)	(40.606.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(278.406.470.949)***	***(450.279.379.760)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**108.633.685.431**	**(103.013.865.060)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**293.230.349.674**	**328.649.814.899**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.735.653.352	971.322.729
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**409.599.688.457**	**226.607.272.568**

Đinh Mai Phương	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 6 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là "PVT".

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 721 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 783 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên doanh, liên kết:
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Chi nhánh phụ thuộc:
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Chi nhánh PSM)
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6 - 20
Máy móc, thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê tàu, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng kỳ căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến thực hiện việc sửa chữa tàu. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và sử dụng tuân theo quy chế của Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và quy chế của Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	**565.854.470**	**782.448.306**
- Văn phòng Tổng Công ty	98.718.966	333.587.244
- Chi nhánh PSM	371.909.226	340.609.146
- Chi nhánh OFS	95.226.278	108.251.916
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**180.133.833.987**	**177.447.901.368**
- Văn phòng Tổng Công ty	107.349.666.714	92.651.108.356
- Chi nhánh PSM	18.996.245.462	22.082.466.069
- Chi nhánh OFS	53.787.921.811	62.714.326.943
Các khoản tương đương tiền	**228.900.000.000**	**115.000.000.000**
- Văn phòng Tổng Công ty	190.000.000.000	60.000.000.000
- Chi nhánh PSM	18.000.000.000	25.000.000.000
- Chi nhánh OFS	20.900.000.000	30.000.000.000
	409.599.688.457	**293.230.349.674**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 0,5%/năm đến 4,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Văn phòng Tổng Công ty	1.406.300.000.000	1.275.300.000.000
- Chi nhánh PSM	80.000.000.000	50.000.000.000
- Chi nhánh OFS	2.595.768.969	12.538.190.198
	1.488.895.768.969	**1.337.838.190.198**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 2,9%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,0%/năm đến 5,8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
Maersk Tankers A/S	41.465.991.509	-
Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	29.617.880.093	30.821.368.054
Hafnia Pools Pte. Ltd	12.953.173.473	34.313.653.593
Các khoản phải thu khách hàng khác	30.012.343.945	16.473.308.525
b. Bên liên quan		
(Thuyết minh số 33)	422.711.973.917	523.559.493.599
	536.761.362.937	**605.167.823.771**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	30.911.575.045	19.207.397.995
Tạm ứng cho nhân viên	3.018.579.074	2.840.407.323
Trích trước lãi tiền gửi	20.940.153.486	23.227.521.075
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.270.035.679	1.247.454.244
Các khoản phải thu khác	18.352.900.107	3.342.861.424
	74.493.243.391	**49.865.642.061**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.485.329.080	6.239.909.490
Trong đó:		
Phải thu khác là các bên liên quan		
(Thuyết minh số 33)		
Ngắn hạn	2.794.465.753	3.578.671.233
Dài hạn	108.900.000	108.900.000
	2.903.365.753	**3.687.571.233**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	627.231.534	-	-	-
Nhiên liệu, vật liệu	65.183.037.870	-	89.228.768.205	-
Công cụ, dụng cụ	8.954.436.615	-	11.004.245.326	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	252.286.742	-	-	-
Hàng hóa	-	-	315.078.300	-
	75.016.992.761	**-**	**100.548.091.831**	**-**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Máy móc, thiết bị	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	6.099.364.683.287	15.512.977.685	7.335.859.420	6.122.213.520.392
Tăng trong kỳ	882.207.937	44.050.000	419.600.000	1.345.857.937
Thanh lý	(2.100.229.844)	-	-	(2.100.229.844)
Số dư cuối kỳ	**6.098.146.661.380**	**15.557.027.685**	**7.755.459.420**	**6.121.459.148.485**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.831.451.086.811	12.464.933.402	7.217.260.331	1.851.133.280.544
Khấu hao trong kỳ	298.838.654.014	699.628.220	95.079.570	299.633.361.804
Thanh lý	(2.100.229.844)	-	-	(2.100.229.844)
Số dư cuối kỳ	**2.128.189.510.981**	**13.164.561.622**	**7.312.339.901**	**2.148.666.412.504**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**4.267.913.596.476**	**3.048.044.283**	**118.599.089**	**4.271.080.239.848**
Tại ngày cuối kỳ	**3.969.957.150.399**	**2.392.466.063**	**443.119.519**	**3.972.792.735.981**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 6.098.146.661.380 đồng và 3.969.957.150.399 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.097.264.453.443 đồng và 4.267.340.009.233 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh số 18).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá 17.817.762.890 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19.844.447.279 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	6.895.384.941
Tăng trong kỳ	888.874.400
Số dư cuối kỳ	**7.784.259.341**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	6.295.440.491
Khấu hao trong kỳ	219.539.879
Số dư cuối kỳ	**6.514.980.370**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**599.944.450**
Tại ngày cuối kỳ	**1.269.278.971**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định vô hình bao gồm một số phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 5.706.839.487 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.706.839.487 đồng).

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612.000.000.000	-	612.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405.632.000.000	-	405.632.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	391.486.200.000	-	391.486.200.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	338.681.670.000	-	338.681.670.000	-
- Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	230.880.000.000	-	230.880.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	336.349.000.000	-	336.349.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107.800.000.000	-	107.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	84.683.242.414	-	84.683.242.414	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
	2.515.112.112.414	**-**	**2.515.112.112.414**	**-**
Đầu tư vào các công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
	97.000.000.000	**-**	**97.000.000.000**	**-**
Đầu tư vào các đơn vị khác				
- PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	45.937.767.300	**-**	**45.937.767.300**	**-**

Tổng Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	67.320.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (*)	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh	58.905.000	51,00%	51,00%	Hoạt động chính của Công ty là vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa viễn dương, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương, hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa; dịch vụ đại lý tàu biển; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	41.725.581	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề, giáo dục nghề nghiệp, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác.
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	23.088.000	99,85%	99,85%	Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải, kinh doanh các sản phẩm dầu và khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí; và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước, kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải.

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	P806, Tầng 8 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh	34.285.274	51,87%	51,87%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Đống Đa, Hà Nội	18.098.643	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, Số 9, Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội	8.919.900	54,08%	54,08%	Kinh doanh vận tải bằng tàu biển dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Thọ Phong, Tỉnh Quảng Ngãi	1.266.667	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, các Công ty con của Tổng Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang sở hữu 40.563.200 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Phương Nam ("Phương Nam"), công ty con, trong đó bao gồm 20.653.200 cổ phần phổ thông và 20.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức. Cổ tức của cổ phần ưu đãi được nhận gấp 1,2 lần so với cổ tức cổ phần phổ thông trong thời gian 03 năm từ khi Phương Nam bắt đầu chia cổ tức. Sau 3 năm được nhận cổ tức, cổ phần ưu đãi cổ tức sẽ tự động chuyển thành cổ phần phổ thông. Đại hội đồng cổ đông của Phương Nam đã thông qua nghị quyết ngày 30 tháng 6 năm 2025 về chủ trương chi trả cổ tức bằng tiền đánh dấu năm đầu tiên Phương Nam thực hiện chi trả cổ tức. Tuy nhiên, tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Phương Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ và thủ tục theo quy định, do đó cổ tức bằng tiền vẫn chưa được thông báo và chi trả cho Tổng Công ty.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương với 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê tàu (*)	9.759.665.000	9.694.083.367
Chi phí trả trước tiền bảo hiểm	15.967.642.018	6.641.698.382
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	7.137.831.666	4.359.417.892
	32.865.138.684	**20.695.199.641**
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê tàu (*)	102.853.019.858	110.509.476.998
Chi phí tiền sửa chữa tàu	32.906.669.247	41.464.459.142
Các khoản trả trước dài hạn khác	1.004.761.611	705.683.869
	136.764.450.716	**152.679.620.009**

(*) Thể hiện chi phí trả trước tiền thuê tàu PVT Morning Kate, PVT Flora, PVT Diamond, PVT Morning Jane với kỳ hạn thuê từ sáu năm đến mười năm.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Dự phòng	Chi phí trích trước	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ trước	**13.200.000.000**	**-**	**(411.145.840)**	**12.788.854.160**
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	(1.639.676.770)	-	411.145.840	(1.228.530.930)
Số dư cuối kỳ trước	**11.560.323.230**	**-**	**-**	**11.560.323.230**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ này	**5.010.527.925**	**5.770.100**	**(916.666.626)**	**4.099.631.399**
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	(4.816.802.611)	(5.770.100)	916.666.626	(3.905.906.085)
Số dư cuối kỳ này	**193.725.314**	**-**	**-**	**193.725.314**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
Các khoản phải trả người bán khác	31.199.913.027	36.411.298.377
b. Bên liên quan		
(Thuyết minh số 33)	169.404.526.391	289.679.763.987
	200.604.439.418	**326.091.062.364**

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư trả người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.367.898.116	59.388.020.271	59.306.599.367	13.449.319.020
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	96.920.680	96.920.680	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	76.516.465	76.516.465	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.987.583.142	73.070.468.952	53.299.222.857	35.758.829.237
Thuế thu nhập cá nhân	4.515.558.179	9.263.930.437	12.892.977.867	886.510.749
Thuế nhà thầu	1.995.933	980.925.856	967.797.092	15.124.697
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
	33.873.035.370	**142.881.782.661**	**126.645.034.328**	**50.109.783.703**
Trong đó:				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-			*410.768.925*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*33.873.035.370*			*50.520.552.628*

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.329.092.949	18.402.097.793
Lãi trả chậm	10.125.381.985	2.252.314.640
Chi phí thuê tàu	5.648.184.367	20.755.036.346
Chi phí khác	4.685.865.726	6.251.494.694
	36.788.525.027	**47.660.943.473**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.480.540.079	3.677.827.430
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.545.293.630	3.672.378.830
Kinh phí công đoàn	915.043.435	862.958.750
Bảo hiểm xã hội	485.492.982	460.632.782
Bảo hiểm y tế	72.501.119	70.845.119
Bảo hiểm thất nghiệp	45.158.121	41.987.771
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	77.556.117.333	77.556.117.333
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.456.308.208	35.962.260.488
	111.556.454.907	**122.305.008.503**
b. Dài hạn		
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	232.668.352.001	232.668.352.001
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.771.640.000	14.771.640.000
	247.439.992.001	**247.439.992.001**
Trong đó:		
Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)		
Ngắn hạn	92.273.662.507	104.544.580.412
Dài hạn	247.439.992.001	247.439.992.001
	339.713.654.508	**351.984.572.413**

(*) Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với lãi suất 5%/năm. Khoản phải trả dài hạn khác được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	77.556.117.333	77.556.117.333
Trong năm thứ hai	77.556.117.333	77.556.117.333
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	155.112.234.668	155.112.234.668
	310.224.469.334	**310.224.469.334**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải trả ngắn hạn khác)	(77.556.117.333)	(77.556.117.333)
Số phải trả sau 12 tháng	**232.668.352.001**	**232.668.352.001**

18. VAY

	Số đầu kỳ	Trong kỳ				Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Đã nhận	Thanh toán	Phân loại lại vay dài hạn đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả	533.763.676.811	-	(278.279.385.749)	230.524.518.886	4.476.524.486	490.485.334.434
Vay dài hạn	1.709.037.594.029	-	-	(230.524.518.886)	8.639.131.329	1.487.152.206.472

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	114.238.432.632	121.179.875.319
Ngân hàng HSBC Việt Nam - CN Hà Nội	111.990.600.000	111.990.600.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	58.460.000.000	58.460.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn	53.385.760.000	53.385.760.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	26.140.192.100	48.935.286.791
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	29.846.073.448	45.657.348.448
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	40.239.000.000	39.093.030.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	39.450.000.000	38.326.500.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	16.735.276.254	16.735.276.253
	490.485.334.434	**533.763.676.811**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
b. Vay dài hạn		
Ngân hàng HSBC Việt Nam - CN Hà Nội	615.948.300.000	671.943.600.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	263.070.000.000	292.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn	240.235.939.000	266.928.819.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	171.015.750.000	185.691.892.500
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	68.964.446.490	117.395.490.647
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	65.350.480.251	78.420.576.301
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	35.969.514.484	42.509.426.208
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	9.862.500.000	28.744.875.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	16.735.276.247	25.102.914.373
	1.487.152.206.472	**1.709.037.594.029**

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại. Các khoản vay này chịu lãi suất tiền vay từ 3,98% đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là từ 3,95% đến 8,84%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 1.517.101.161.784 đồng và 17.510.888,94 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.656.996.987.683 đồng và 22.926.863 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 9) và quyền tài sản phát sinh từ tàu PVT Avira.

Các khoản vay dài hạn và bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	490.485.334.434	533.763.676.811
Trong năm thứ hai	398.857.598.285	438.224.885.798
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	854.326.059.187	905.665.955.086
Sau năm năm	233.968.549.000	365.146.753.145
	1.977.637.540.906	**2.242.801.270.840**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(490.485.334.434)	(533.763.676.811)
Số phải trả sau 12 tháng	**1.487.152.206.472**	**1.709.037.594.029**

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
	VND
Số dư đầu kỳ	**132.019.214.367**
Trích lập dự phòng	53.258.219.550
Hoàn nhập dự phòng	(16.750.478.528)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(31.260.633.496)
Số dư cuối kỳ	**137.266.321.893**

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	79.760.617.680	103.354.578.024
Dự phòng phải trả dài hạn	57.505.704.213	28.664.636.343
	137.266.321.893	**132.019.214.367**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	469.931.235	4.699.312.350.000	356.012.638	3.560.126.380.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	469.931.235	4.699.312.350.000	356.012.638	3.560.126.380.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	469.931.235	356.012.638
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	469.931.235	356.012.638

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	2.396.765.460.000	51,00	1.815.731.410.000	51,00

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số dư đầu kỳ trước	**3.236.512.460.000**	**820.185.852.448**	**44.843.396.730**	**1.417.913.779.843**	**5.519.455.489.021**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	278.119.275.411	278.119.275.411
Phân phối quỹ	-	220.822.377.888	-	(220.822.377.888)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(36.803.729.648)	(36.803.729.648)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(7.360.745.930)	(7.360.745.930)
Công bố chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(106.804.911.000)	(106.804.911.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	323.613.920.000	-	-	(323.613.920.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	**3.560.126.380.000**	**1.041.008.230.336**	**44.843.396.730**	**1.000.627.370.788**	**5.646.605.377.854**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ này	**3.560.126.380.000**	**1.041.008.230.336**	**44.843.396.730**	**1.348.683.379.656**	**5.994.661.386.722**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	322.520.391.375	322.520.391.375
Phân phối quỹ (*)	-	170.319.372.793	-	(170.319.372.793)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(31.308.708.234)	(31.308.708.234)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(6.261.741.647)	(6.261.741.647)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	1.139.185.970.000	-	-	(1.139.185.970.000)	-
Số dư cuối kỳ này	**4.699.312.350.000**	**1.211.327.603.129**	**44.843.396.730**	**324.127.978.357**	**6.279.611.328.216**

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành của Tổng Công ty với số tiền lần lượt là 170.319.372.793 đồng, 31.308.708.234 đồng và 6.261.741.647 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025.

(**) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 theo tỷ lệ 32% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 1.139.185.970.000 đồng theo Nghị quyết số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025. Tại ngày 25 tháng 7 năm 2025, Tổng Công ty đã nhận được sự chấp thuận của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh và hoàn tất việc niêm yết bổ sung số lượng cổ phần phát hành thêm này.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí, Bộ phận dịch vụ thương mại và Bộ phận dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí;
- Bộ phận dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Số cuối kỳ

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	5.662.713.625.983	106.920.180.478	76.697.875.542	125.274.535.153	5.971.606.217.157
Tài sản không phân bổ					3.424.433.391.848
Tổng tài sản					**9.396.039.609.005**
Nợ phải trả bộ phận	3.018.249.038.673	19.953.336.590	34.989.141.380	40.657.461.646	3.113.848.978.289
Nợ phải trả không phân bổ					2.579.302.500
Tổng nợ phải trả					**3.116.428.280.789**

Số đầu kỳ

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	6.549.904.590.514	194.465.743.525	12.494.893.792	99.626.721.569	6.856.491.949.400
Tài sản không phân bổ					2.659.846.556.480
Tổng tài sản					**9.516.338.505.880**
Nợ phải trả bộ phận	3.228.076.114.912	64.265.799.329	13.852.722.632	51.558.238.829	3.357.752.875.702
Nợ phải trả không phân bổ					163.924.243.456
Tổng nợ phải trả					**3.521.677.119.158**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

Kỳ này

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.469.711.919.346	303.065.419.647	53.979.449.385	19.014.363.301	1.845.771.151.679
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.108.178.040.900	209.889.347.170	52.718.778.616	15.928.181.523	1.386.714.348.209
Lợi nhuận gộp					
Lợi nhuận gộp	361.533.878.446	93.176.072.477	1.260.670.769	3.086.181.778	459.056.803.470
Chi phí không phân bổ					(43.082.022.327)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					415.974.781.143
Doanh thu hoạt động tài chính					72.411.936.754
Lợi nhuận khác					(4.406.540.640)
Chi phí tài chính					(84.483.410.845)
Lợi nhuận trước thuế					399.496.766.412
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(73.070.468.952)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(3.905.906.085)
Lợi nhuận trong kỳ					322.520.391.375
Thông tin khác					
Khấu hao					299.852.901.683

Kỳ trước

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.262.982.363.836	306.009.577.658	17.519.411.034	24.275.182.663	1.610.786.535.191
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	963.705.077.302	224.988.017.090	16.433.279.732	16.391.908.914	1.221.518.283.038
Lợi nhuận gộp					
Lợi nhuận gộp	299.277.286.534	81.021.560.568	1.086.131.302	7.883.273.749	389.268.252.153
Chi phí không phân bổ					(20.324.103.777)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					368.944.148.376
Doanh thu hoạt động tài chính					50.206.764.070
Lợi nhuận khác					17.930.224.491
Chi phí tài chính					(89.015.254.735)
Lợi nhuận trước thuế					348.065.882.202
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(68.718.075.861)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(1.228.530.930)
Lợi nhuận trong kỳ					278.119.275.411
Thông tin khác					
Khấu hao					234.404.755.802

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, các sản phẩm từ dầu, dịch vụ kho nổi và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ hàng hải dầu khí và dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Châu Á).

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	1.230.559.365.370	1.138.485.769.454
Vận tải quốc tế	239.152.553.976	124.496.594.382
	1.469.711.919.346	**1.262.982.363.836**
Giá vốn vận tải		
Vận tải nội địa	886.368.701.719	867.668.696.851
Vận tải quốc tế	221.809.339.181	96.036.380.451
	1.108.178.040.900	**963.705.077.302**

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tuyến khai thác có thể bao gồm cả tuyến nội địa và tuyến quốc tế nên Tổng Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	5.623.774	4.155.447
Euro ("EUR")	285	290

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	1.469.711.919.346	1.262.982.363.836
Dịch vụ kho nổi	303.065.419.647	306.009.577.658
Thương mại	53.979.449.385	17.519.411.034
Dịch vụ khác	19.014.363.301	24.275.182.663
	1.845.771.151.679	**1.610.786.535.191**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	1.108.178.040.900	963.705.077.302
Dịch vụ kho nổi	209.889.347.170	224.988.017.090
Thương mại	52.718.778.616	16.433.279.732
Dịch vụ khác	15.928.181.523	16.391.908.914
	1.386.714.348.209	**1.221.518.283.038**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237.857.246.552	211.644.448.269
Chi phí nhân công	144.719.531.656	102.387.891.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.852.901.683	234.404.755.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	649.937.690.412	642.278.054.211
Chi phí khác bằng tiền	45.825.874.717	34.693.957.592
	1.378.193.245.020	**1.225.409.107.083**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.874.113.566	2.410.095.459
Lãi tiền gửi	38.283.711.377	45.601.881.841
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.254.111.811	2.194.786.770
	72.411.936.754	**50.206.764.070**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	67.532.152.527	65.423.378.356
Lãi trả chậm	7.873.067.345	9.894.454.809
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.073.492.457	25.691.049.548
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	(11.993.627.978)
Chi phí khác	4.698.516	-
	84.483.410.845	**89.015.254.735**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí mua ngoài	15.220.547.376	10.114.002.181
Chi phí khác	27.861.474.951	10.210.101.596
	43.082.022.327	**20.324.103.777**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	399.496.766.412	348.065.882.202
Trừ: Cổ tức được chia	*(19.400.000.000)*	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	*(55.849.257.196)*	*(76.572.651.942)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*4.097.803.306*	*141.549.997*
Thu nhập tính thuế	**328.345.312.522**	**271.634.780.257**
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	65.669.062.504	54.326.956.051
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	7.401.406.448	14.391.119.810
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**73.070.468.952**	**68.718.075.861**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ	223.374.205.151	221.114.794.885

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	422.515.829.833	259.829.053.733
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.268.356.099.200	535.836.854.500
Sau năm năm	1.025.626.964.900	768.829.590.000
	2.716.498.893.933	**1.564.495.498.233**

Cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng và thuê xe của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 1 đến 3 năm, hợp đồng thuê tàu với thời hạn từ 6 đến 10 năm, và thuê kho nổi với thời gian là 10 năm. Theo Biên bản họp ngày 03 tháng 6 năm 2025 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, các bên đã thống nhất về việc điều chỉnh giá cước và gia hạn hợp đồng thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen đến ngày 31 tháng 12 năm 2036. Cam kết đi thuê hoạt động đang được tính theo thời hạn và đơn giá mới này. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn tất thủ tục để ký phụ lục hợp đồng thuê này.

Tổng Công ty là bên cho thuê:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ	562.555.054.820	667.611.151.080

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.072.526.487.180	773.953.687.220
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.586.167.408.360	1.997.768.381.160
Sau năm năm	3.466.444.421.260	645.119.071.020
	8.125.138.316.800	**3.416.841.139.400**

Cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng cho thuê tàu và cho thuê kho nổi với thời hạn thuê từ 5 đến 15 năm.

31. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025, Tổng Công ty được phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2025 bao gồm đầu tư tàu với số tiền 141 triệu Đô la Mỹ (tương đương 3.536 tỷ đồng), đầu tư mua sắm tài sản cố định khác 11 tỷ đồng và đầu tư tài chính với số tiền 15 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty chưa có quyết định của Hội đồng Quản trị cũng như chưa phát sinh bất kỳ giao dịch mua bán nào liên quan đến đầu tư tài sản cố định.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	1.977.637.540.906	2.242.801.270.840
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	409.599.688.457	293.230.349.674
Nợ thuần	1.568.037.852.449	1.949.570.921.166
Vốn chủ sở hữu	6.279.611.328.216	5.994.661.386.722
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,25**	**0,33**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	409.599.688.457	293.230.349.674
Phải thu khách hàng và phải thu khác	614.721.356.334	658.432.967.999
Đầu tư tài chính	1.534.833.536.269	1.383.775.957.498
Tổng cộng	**2.559.154.581.060**	**2.335.439.275.171**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.977.637.540.906	2.242.801.270.840
Phải trả người bán và phải trả khác	558.082.690.669	694.399.638.446
Chi phí phải trả	36.788.525.027	47.660.943.473
Tổng cộng	**2.572.508.756.602**	**2.984.861.852.759**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	202.714.313.716	141.853.039.930	474.764.707.203	628.845.837.003
Euro ("EUR")	8.566.322	7.556.654	352.638.269	12.958.332
Yên Nhật ("JPY")	-	-	372.210.710	1.071.304.386
Đô la Singapore ("SGD")	-	-	1.345.645.024	640.853.897
Na Uy Krone ("NOK")	-	-	-	16.909.484

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (kỳ trước: 3%) thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 8.161.511.805 đồng (kỳ trước: giảm/tăng 14.609.783.912 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Yên Nhật và Đô la Singapore thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay với lãi suất cố định và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	409.599.688.457	-	-	409.599.688.457
Phải thu khách hàng và phải thu khác	608.236.027.254	6.485.329.080	-	614.721.356.334
Đầu tư tài chính	1.488.895.768.969	-	45.937.767.300	1.534.833.536.269
	2.506.731.484.680	**6.485.329.080**	**45.937.767.300**	**2.559.154.581.060**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	490.485.334.434	1.253.183.657.472	233.968.549.000	1.977.637.540.906
Phải trả người bán và phải trả khác	310.642.698.668	247.439.992.001	-	558.082.690.669
Chi phí phải trả	36.788.525.027	-	-	36.788.525.027
	837.916.558.129	**1.500.623.649.473**	**233.968.549.000**	**2.572.508.756.602**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.668.814.926.551**	**(1.494.138.320.393)**	**(188.030.781.700)**	**(13.354.175.542)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	293.230.349.674	-	-	293.230.349.674
Phải thu khách hàng và phải thu khác	652.193.058.509	6.239.909.490	-	658.432.967.999
Đầu tư tài chính	1.337.838.190.198	-	45.937.767.300	1.383.775.957.498
	2.283.261.598.381	**6.239.909.490**	**45.937.767.300**	**2.335.439.275.171**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	533.763.676.811	1.343.890.840.884	365.146.753.145	2.242.801.270.840
Phải trả người bán và phải trả khác	446.959.646.445	247.439.992.001	-	694.399.638.446
Chi phí phải trả	47.660.943.473	-	-	47.660.943.473
	1.028.384.266.729	**1.591.330.832.885**	**365.146.753.145**	**2.984.861.852.759**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.254.877.331.652**	**(1.585.090.923.395)**	**(319.208.985.845)**	**(649.422.577.588)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) – Gọi tắt là PVN	Công ty mẹ tối cao
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty con của PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Chi nhánh Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí – Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	Đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Công ty con của Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Công ty con của PVN)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	672.571.828.856	618.222.266.914
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	231.379.917.455	236.892.812.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	203.676.831.320	199.280.881.934
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	175.985.439.434	161.741.640.571
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	87.391.206.156	88.486.620.011
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	69.471.340.415	68.286.837.675
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	13.422.182.506	14.458.977.703
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu Khí Thái Bình Dương	5.094.543.122	3.431.903.531
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	-	300.516.551
	1.458.993.289.264	**1.391.102.456.890**
Thu nhập tài chính (lãi tiền gởi ngân hàng)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	9.793.233.665	8.859.272.954
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	8.440.296.608	17.839.365.408
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	200.000.000
	8.440.296.608	**18.039.365.408**
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	448.361.937.486	469.944.914.256
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	203.654.528.143	199.656.193.767
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.800.997.426	4.422.232.146
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.653.730.607	2.630.563.361
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.249.823.329	1.116.112.915
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	847.154.729	466.614.769
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	498.524.038	395.946.522
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	417.506.494	260.418.831
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	309.629.900	186.296.000
Trường cao đẳng dầu khí	161.460.000	156.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	112.906.673	119.297.445
Các bên liên quan khác	1.270.500	13.520.500
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	-	752.587.272
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	-	544.306.981
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		143.485.443
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	50.000
	662.069.469.325	**680.809.040.208**
Chi phí lãi vay và lãi trả chậm		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	7.873.067.345	10.204.509.119
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	3.102.809.413	5.973.995.575
	10.975.876.758	**10.975.876.758**

	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	19.400.000.000	-
Gốp vốn vào công ty con		
Công Ty Cổ Phần Hàng Hải Thăng Long	-	74.880.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	36.729.000.000
	-	**111.609.000.000**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch	775.420.000	848.813.936
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên/ Tổng Giám đốc	637.355.000	757.832.949
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/06/2025)	41.900.714	-
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	656.920.000	660.556.802
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên (Đã miễn nhiệm ngày 12/06/2025)	586.239.286	662.801.600
		2.967.835.000	**3.200.005.287**
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	570.920.000	562.855.149
Ông Nguyễn Viết Long	Phó Tổng Giám đốc	620.595.000	617.445.975
Ông Lê Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	615.575.000	570.419.998
Ông Hồ Sĩ Thuận	Phó Tổng Giám đốc	69.787.174	-
		1.876.877.174	**1.750.721.122**
Kế toán trưởng			
Ông Đỗ Đức Hùng		427.258.080	417.577.913
Ban Kiểm soát			
Ông Cao Trọng Tuấn	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 12/06/2025)	24.230.429	-
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên	54.000.000	54.000.000
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên	54.000.000	54.000.000
Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban (Đã miễn nhiệm ngày 12/06/2025)	438.396.223	457.178.704
		570.626.652	**565.178.704**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	245.879.643.103	411.232.856.663
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	82.070.687.652	54.028.657.679
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	44.901.536.759	30.056.708.821
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	26.522.986.026	1.973.667.013
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	8.658.026.382	7.067.436.793
Công ty Cổ Phần Vận tải Nhật Việt	6.989.595.839	13.663.632.976
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	6.833.506.680	4.580.381.574
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	855.991.476	956.152.080
	422.711.973.917	**523.559.493.599**
Phải thu ngắn hạn khác		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	2.794.465.753	3.578.671.233
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	108.900.000	108.900.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	122.858.181.434	239.632.074.215
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	44.691.277.044	48.119.458.714
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.022.288.727	512.865.659
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	285.530.385	298.758.738
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	226.594.527	149.360.944
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	102.066.498	148.018.177
Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Quảng Ngãi	85.735.876	58.741.975
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	78.651.900	145.327.000
Trường cao đẳng dầu khí	53.200.000	2.800.000
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.000.000	1.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	27.285.812
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	584.072.753
	169.404.526.391	**289.679.763.987**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	21.196.000	72.151.051
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	77.556.117.333	77.556.117.333
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	14.168.121.439	18.027.599.031
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	531.290.402	509.328.524
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	10.833.333	10.833.333
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	6.300.000	6.300.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	8.434.402.191
	92.273.662.507	**104.544.580.412**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	232.668.352.001	232.668.352.001
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	14.771.640.000	14.771.640.000
	247.439.992.001	**247.439.992.001**
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	16.033.132.920	16.263.262.380
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	8.316.347.086	8.316.347.086
	24.349.480.006	**24.579.609.466**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	81.556.343.334	87.564.443.334
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	5.986.020.255	7.620.829.257
	87.542.363.589	**95.185.272.591**
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	91.490.672.351	127.355.863.092
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.125.381.985	2.252.314.640
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	864.695.771	1.171.611.658
	10.990.077.756	**3.423.926.298**
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	6.846.795.360	5.837.455.988
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	400.000.000.000	234.000.000.000

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi trả lãi vay và lãi trả chậm trong kỳ không bao gồm số tiền 26.454.474.934 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 20.654.412.433 đồng), là khoản lãi vay phát sinh trong kỳ và các năm trước nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 22.210.189.165 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 24.474.975.319 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ và các năm trước nhưng chưa thu được tiền. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 3.545.293.630 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.672.378.830 đồng), là khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền phát sinh trong kỳ và các năm trước nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định không bao gồm số tiền 310.224.469.334 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong các năm trước mà chưa được thanh toán.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Tổng Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Đinh Mai Phương	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 8 năm 2025